



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

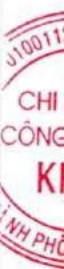
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02a/TCTD-HN)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03a/TCTD-HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04a/TCTD-HN)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN)	12 - 91



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép
Hoạt động số

2399/QĐ/NHNN

ngày 15 tháng 12 năm 2006

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số

2200269805

ngày 12 tháng 1 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200269805 ngày 1 tháng 7 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Nhất Nguyên

Chủ tịch
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Phó Chủ tịch
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ông Bùi Xuân Khu

Chủ tịch
(từ ngày 23 tháng 2 năm 2021
đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Phó Chủ tịch
(đến ngày 23 tháng 2 năm 2021)

Ông Dương Ngọc Hòa

Chủ tịch
(đến ngày 23 tháng 2 năm 2021)

Ông Nguyễn Hữu Trung

Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Bà Lê Thị Xuân Lan

Thành viên
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Bà Lương Thị Hương Giang

Thành viên
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Bà Quách Tố Dung

Thành viên

Bà Ngô Kim Liên

Thành viên
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ông Đặng Đình Thắng

Thành viên
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Bà Mai Hồng Quỳ

Thành viên độc lập
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
	Bà Lê Thị Xuân Lan	Trưởng ban (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
	Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên
	Ông Mạc Hữu Danh Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Thành viên chuyên trách Thành viên chuyên trách (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Huy Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Nguyễn Thế Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 3 năm 2021)
	Ông Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 4 năm 2021)
	Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 2 năm 2021)
Kế toán Trưởng	Ông Đinh Nguyên Hải Linh	Kế toán Trưởng (từ ngày 1 tháng 2 năm 2021)
	Ông Đỗ Thành Lập	Kế toán Trưởng (đến ngày 1 tháng 2 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Huy Dũng	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3 Thành phố Sóc Trăng Tỉnh Sóc Trăng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 91 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Huy Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 9 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 9 tháng 9 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 91.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tập đoàn đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2021 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 21-01-00382-21-2



Nelson Rodríguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 9 năm 2021

	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	578.474	581.023
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	13.323.040	2.254.297
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	13.518.372	12.534.037
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		10.135.443	12.534.037
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.382.929	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	100.545	-
1	Chứng khoán kinh doanh		100.545	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	27.047	52
VI	Cho vay khách hàng		45.997.913	44.345.769
1	Cho vay khách hàng	9	46.476.514	44.801.916
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(478.601)	(456.147)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	16.109.143	27.537.294
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		800.663	5.148.468
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		15.343.411	22.424.702
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(34.931)	(35.876)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
X	Tài sản cố định		835.837	852.037
1	Tài sản cố định hữu hình	13	565.996	566.887
a	Nguyên giá		991.256	963.139
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(425.260)	(396.252)
3	Tài sản cố định vô hình	14	269.841	285.150
a	Nguyên giá		370.552	367.823
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(100.711)	(82.673)
XII	Tài sản Có khác	15	3.758.679	3.400.600
1	Các khoản phải thu		2.242.269	1.566.062
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.468.382	1.799.931
4	Tài sản Có khác		155.896	142.475
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(107.868)	(107.868)
	TỔNG TÀI SẢN		94.249.050	91.505.109

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	12.666
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	14.131.001
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	10.462.887	11.984.810
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	3.668.114	2.658.324
III	Tiền gửi của khách hàng	18	66.965.618
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	5.624.000
VII	Các khoản nợ khác	20	2.022.668
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.724.750	1.749.474
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	297.918	290.871
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	88.755.953	86.227.359
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	5.493.097
1	Vốn điều lệ	4.776.827	4.190.199
2	Các quỹ	244.382	244.382
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.562)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	476.450	843.169
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.493.097	5.277.750
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	94.249.050	91.505.109

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	22.245	2.575	
2	Cam kết giao dịch hối đoái	35	41.177.012	6.404.854
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	35	3.348.053	230.900
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	35	1.046.955	230.900
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	35	36.782.004	5.943.054
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	124.865	150.240
5	Bảo lãnh khác	35	1.613.437	1.009.503
6	Cam kết khác	35	14.395.172	12.614.518

Ngày 9 tháng 9 năm 2021

Người lập



Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Đinh Nguyên Hải Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lê Huy Dũng
Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.835.462	2.367.586
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	2.353.036	2.167.762
I Thu nhập lãi thuần	23	482.426	199.824
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	65.120	30.332
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	24	23.899	9.085
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	41.221	21.247
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	22.941	24.293
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	367.281	514.642
5 Thu nhập từ hoạt động khác	27	61.421	98.618
6 Chi phí hoạt động khác	27	531	237
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	27	60.890	98.381
VIII Chi phí hoạt động	28	620.799	543.438
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		353.960	314.949
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	27.703	40.912
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		326.257	274.037
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	66.169	55.680
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	66.169	55.680
XIII Lợi nhuận sau thuế		260.088	218.357
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	31	544	457

Ngày 9 tháng 9 năm 2021

Người lập



Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Đinh Nguyên Hải Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Le Huy Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.167.011	1.983.628
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.377.760)	(1.909.566)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	41.221	21.247
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	384.028	438.874
05 Thu nhập khác nhận được	58.409	72.560
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.558	3.531
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(624.508)	(542.505)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(105.033)	(128.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	545.926	(60.638)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(3.382.929)	(944.522)
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	11.328.551	(5.783.213)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(26.995)	(18.279)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.674.598)	(2.074.662)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(717.873)	2.371.306
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.064)	(632)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(512.133)	297.593
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	2.428.468	5.986.685
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	631.000	1.000.000
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	58.055	10.378
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.676.408	784.016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
 Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
 30/6/2021 30/6/2020
 Triệu VND Triệu VND

	30/6/2021	30/6/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(4.246)	(27.721)
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(4.246)	(27.721)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	8.672.162	756.295
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	15.369.357	9.964.335
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	(4.562)	(6.099)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 32)	24.036.957	10.714.531

Ngày 9 tháng 9 năm 2021

Người lập



Hồ Thị Thuận An
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Đinh Nguyên Hải Linh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lê Huy Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 24 vào ngày 9 tháng 3 năm 2021. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.776.827 triệu VND (31/12/2020: 4.190.199 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2020: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			30/6/2021	31/12/2020
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (“công ty con”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6, ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 với vốn điều lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 5 tỷ VND (31/12/2020: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 2.612 nhân viên (31/12/2020: 2.512 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các chính sách kế toán áp dụng cho các khoản cho vay được cơ cấu lại theo Thông tư số 03/2021/TT-NHNN như được trình bày tại Thuyết minh 3(h), các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong Thuyết minh 38(c)(ii).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được (cơ sở thực thu).

(iv) **Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) **Các công cụ tài chính phái sinh**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(g) **Cho vay khách hàng**

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Tập đoàn tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Tập đoàn được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản nợ dựa trên phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6723/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 9 năm 2010. Theo đó, các khoản nợ được phân loại thành 5 Nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Tập đoàn như sau:

Xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Tập đoàn

AAA, AA, A
BBB, BB, B
CCC, CC
C
D

Nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Theo Khoản 6, Điều 11 của Thông tư 02, Tập đoàn phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro tín dụng như sau:

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

	Nhóm nợ	Tình hình quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Tập đoàn để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 (“Thông tư 01”). Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 03”). Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020	<ul style="list-style-type: none">○ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc○ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc○ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Ngoài ra, Tập đoàn cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung cho từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iii) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và 3(h)(ii).

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Tập đoàn không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
• phương tiện vận tải	5 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

(n) **Tài sản Có khác**

(i) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(iii) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Hoạt động bán nợ

(i) Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(ii) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Tập đoàn;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tồn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của Tập đoàn.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ của Tập đoàn.

(p) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(s) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(w) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(x) Quỹ dự trữ bắt buộc

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín, công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(y) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(dd) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(ee) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(ff) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(gg) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và, khi phù hợp, lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(hh) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

(ii) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(jj) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(kk) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ll) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm/kỳ trước.

4. Tiền mặt

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	466.373	468.102
Tiền mặt bằng ngoại tệ	112.101	112.921
	578.474	581.023

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2021	31/12/2020
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	13.300.183	2.233.351
▪ Bằng USD	22.857	20.946
	13.323.040	2.254.297

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	692.006	259.452
▪ Bảng ngoại tệ	305.712	279.420
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	5.594.185	7.538.795
▪ Bảng ngoại tệ	3.543.540	4.456.370
	<hr/>	<hr/>
	10.135.443	12.534.037
	<hr/>	<hr/>
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND	3.382.929	-
	<hr/>	<hr/>
	13.518.372	12.534.037
	<hr/>	<hr/>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.520.654	11.995.165
	<hr/>	<hr/>

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	100.545	-
	<hr/>	<hr/>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Chứng khoán nợ				
▪ Chưa niêm yết	100.545	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2021) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.938.846	12.271	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.028.527	14.776	-
	19.967.373	27.047	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	399.503	11.017	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.958.502	-	(10.965)
	3.358.005	11.017	(10.965)

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	46.427.164	44.751.707
Các khoản trả thay khách hàng	2.843	2.819
Cho vay khác	46.507	47.390
	<hr/>	<hr/>
	46.476.514	44.801.916

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.581.652	43.306.012
Nợ cần chú ý	1.008.108	711.169
Nợ dưới tiêu chuẩn	89.061	94.334
Nợ nghi ngờ	186.261	91.316
Nợ có khả năng mất vốn	611.432	599.085
	<hr/>	<hr/>
	46.476.514	44.801.916

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03 trong việc phân loại nợ theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(h). Theo đó, Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư 01 và Thông tư 03 mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 01 và Thông tư 03 như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.480.661	12.247.622
Nợ nghi ngờ	14.229	-
Nợ có khả năng mất vốn	33.344	-
	<hr/>	<hr/>
	8.528.234	12.247.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	20.457.183	21.736.848
Nợ trung hạn	10.652.249	9.857.461
Nợ dài hạn	15.367.082	13.207.607
	<hr/>	<hr/>
	46.476.514	44.801.916
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20.364.094	17.735.981
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.012.734	10.053.486
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.659.558	5.753.939
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.044.811	3.989.170
Xây dựng	2.825.779	2.642.814
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.089.392	1.362.573
Các ngành khác	3.480.146	3.263.953
	<hr/>	<hr/>
	46.476.514	44.801.916
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	13.861.730	14.599.441
Công ty cổ phần	10.282.733	10.451.086
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.403.112	1.384.962
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	479.669	539.465
Doanh nghiệp tư nhân	21.680	26.360
Tổ chức kinh tế khác	63.496	64.621
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	20.364.094	17.735.981
	<hr/>	<hr/>
	46.476.514	44.801.916
	<hr/>	<hr/>

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung	343.988	322.468
Dự phòng cụ thể	134.613	133.679
	478.601	456.147

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	322.468	133.679	456.147
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	21.520	934	22.454
Số dư cuối kỳ	343.988	134.613	478.601
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	295.065	49.304	344.369
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	23.392	91.477	114.869
Số dư cuối kỳ	318.457	140.781	459.238

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn chưa tiến hành trích lập dự phòng rủi ro bổ sung theo hướng dẫn của Thông tư 03.

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	600.663	4.937.979
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	200.000	210.489
	800.663	5.148.468
 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (ii)	(1.331)	(7.525)
	799.332	5.140.943
 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	4.530.364	11.076.091
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	1.582.971	1.681.249
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	4.480.000	4.257.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	4.750.076	5.410.362
	15.343.411	22.424.702
 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng rủi ro tín dụng chung (iii)	(33.600)	(28.351)
	15.309.811	22.396.351
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.109.143	27.537.294
 Tổng chứng khoán đầu tư	16.109.143	27.537.294
 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:		
	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.013.047	11.559.100

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành để bảo đảm cho khoản vay tại các TCTD khác (Thuyết minh 17) và được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN (Thuyết minh 16), cụ thể như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	151.755
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.810.063	4.029.902
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	809.203	539.511

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	7.525	107
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(6.194)	(107)
Số dư cuối kỳ	1.331	-

- (iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	28.351	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	5.249	2.250
Số dư cuối kỳ	33.600	2.250

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(1.400)	(1.400)
	-	-

- (i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn từ 11% trở xuống so với vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, chi tiết như sau:

Tên đơn vị nhận đầu tư	30/6/2021 và 31/12/2020		
	Tỷ lệ năm giữ	Số lượng cổ phần	Giá trị Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước			
<i>Chưa niêm yết</i>			
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7%	140.000	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(1.400)
			-

- (ii) Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	602.632	177.634	151.025	31.848	963.139
Tăng trong kỳ	218	576	-	-	794
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20.934	6.365	250	598	28.147
Xóa sổ	(775)	(49)	-	-	(824)
Số dư cuối kỳ	623.009	184.526	151.275	32.446	991.256
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	196.054	60.239	113.783	26.176	396.252
Khấu hao trong kỳ	13.727	10.135	5.510	383	29.755
Xóa sổ	(698)	(49)	-	-	(747)
Số dư cuối kỳ	209.083	70.325	119.293	26.559	425.260
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	406.578	117.395	37.242	5.672	566.887
Số dư cuối kỳ	413.926	114.201	31.982	5.887	565.996

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	582.796	146.621	141.707	31.311	902.435
Tăng trong kỳ	13.544	13.455	-	131	27.130
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.626	-	-	2.626
Phân loại lại	(3)	3	-	-	-
Số dư cuối kỳ	596.337	162.705	141.707	31.442	932.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	170.253	42.532	102.196	25.504	340.485
Khấu hao trong kỳ	14.003	8.641	5.937	323	28.904
Số dư cuối kỳ	184.256	51.173	108.133	25.827	369.389
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	412.543	104.089	39.511	5.807	561.950
Số dư cuối kỳ	412.081	111.532	33.574	5.615	562.802

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 171.599 triệu VND (31/12/2020: 169.205 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
 tháng 6 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	50.246	317.577	367.823
Tăng trong kỳ	-	3.452	3.452
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	98	98
Điều chỉnh giảm	-	(821)	(821)
Số dư cuối kỳ	50.246	320.306	370.552
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	82.673	82.673
Khấu hao trong kỳ	-	18.038	18.038
Số dư cuối kỳ	-	100.711	100.711
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	50.246	234.904	285.150
Số dư cuối kỳ	50.246	219.595	269.841



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
 Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	50.246	217.390	267.636
Tăng trong kỳ	-	591	591
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	65.498	65.498
Số dư cuối kỳ	50.246	283.479	333.725
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	45.004	45.004
Khấu hao trong kỳ	-	13.280	13.280
Số dư cuối kỳ	-	58.284	58.284
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	50.246	172.386	222.632
Số dư cuối kỳ	50.246	225.195	275.441

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2020: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	1.808.000	1.100.000
▪ Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu bán cổ phiếu (ii)	89.112	89.112
▪ Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	56.568	24.781
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	50.143	49.673
▪ Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	49.221	151.497
▪ Phải thu từ bán nợ (iii)	37.362	37.362
▪ Phí cam kết phải thu từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	33.948	-
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iv)	35.575	35.818
▪ Tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm (v)	25.096	24.339
▪ Tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu	23.000	23.000
▪ Phải thu khác	34.244	30.480
	<hr/>	<hr/>
	2.242.269	1.566.062
Các khoản lãi, phí phải thu		
▪ Lãi phải thu từ cho vay	861.178	1.251.992
▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	588.376	531.369
▪ Lãi phải thu từ tiền gửi	8.099	9.306
▪ Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	10.729	7.264
	<hr/>	<hr/>
	1.468.382	1.799.931
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	78.863	74.614
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (vi)	56.150	56.150
▪ Vật liệu, công cụ lao động	8.406	2.022
▪ Tài sản Có khác	12.477	9.689
	<hr/>	<hr/>
	155.896	142.475
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vii)	(107.868)	(107.868)
	<hr/>	<hr/>
	3.758.679	3.400.600

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.362	37.362

(i) Khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

- 1.100.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng bất động sản là Trung tâm Thương mại dịch vụ Lim Tower II (Tòa nhà Lim II) tại địa chỉ số 62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 với Công ty TNHH Lương Thạch, phí cam kết là 8.250 triệu VND mỗi tháng, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết; và
- 708.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng bất động sản nêu trên theo Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 với Công ty TNHH Lương Thạch, phí cam kết là 10%/năm tính trên số tiền đặt cọc, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá ngày 25 tháng 5 năm 2023.

(ii) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước từ năm 2013. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Tập đoàn và bên mua, lịch thanh toán của khoản lãi chậm trả này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Năm 2018, Tập đoàn đã thu được 30 tỷ VND theo lịch thanh toán đợt 1. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho khoản lãi chậm trả còn lại.

(iii) Khoản phải thu các tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá bán nợ là 717.362 triệu VND. Khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong vòng 17 đến 23 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất là 10%/năm trên số tiền thanh toán chậm. Trong năm 2020, Tập đoàn đã thu hồi được 680.000 triệu VND gốc và 11.178 triệu VND lãi của khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư gốc của khoản phải thu là 37.362 triệu VND.

Theo quy định của Thông tư 02, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì số tiền chưa thu được phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	35.818	41.844
Tăng trong kỳ	40.504	67.963
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(28.147)	(2.626)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(98)	(65.498)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(8.233)	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(4.269)	-
Số dư cuối kỳ	35.575	41.683

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Phần mềm máy vi tính	19.012	2.005
Chi phí cải tạo	12.555	27.698
Tài sản khác	4.008	6.115
	35.575	35.818

(v) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu. Bao gồm trong khoản tạm ứng này là khoản tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp với số tiền là 7.188 triệu VND từ năm 2014 và Công ty Cổ phần Giấy Minh Thắng với số tiền là 3.000 triệu VND từ năm 2014. Tập đoàn thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho hai khoản tạm ứng này.

(vi) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	56.150	56.150

(vii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	280	280
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		
▪ <i>Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu</i>	89.112	89.112
▪ <i>Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm</i>	10.188	10.188
▪ <i>Các khoản phải thu quá hạn khác</i>	8.288	8.288
	<hr/>	<hr/>
	107.868	107.868
	<hr/>	<hr/>

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	107.868	118.527
Trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	5.316
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	107.868	123.843
	<hr/>	<hr/>

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND (i)	12.666	13.730
	<hr/>	<hr/>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đang sử dụng các tài sản cầm cố sau để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(ii))	108.981	51.939
	<hr/>	<hr/>

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bảng VND	3.368	1.055
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bảng VND (i)	7.376.179	6.719.235
▪ Bảng ngoại tệ	3.083.340	5.264.520
	<hr/>	<hr/>
	10.462.887	11.984.810
	<hr/>	<hr/>
Vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND (ii)	2.274.365	1.508.442
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	1.651.875	1.088.442
▪ Bảng ngoại tệ	1.393.749	1.149.882
	<hr/>	<hr/>
	3.668.114	2.658.324
	<hr/>	<hr/>
	14.131.001	14.643.134
	<hr/>	<hr/>

- (i) Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 1.090.000 triệu VND (31/12/2020: không có) tiền gửi có kỳ hạn được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	200.000	300.747
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(i))	2.943.294	3.996.661
	<hr/>	<hr/>
	3.143.294	4.297.408
	<hr/>	<hr/>

- (ii) Trong số dư tiền vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 455.598 triệu VND (31/12/2020: 226.282 triệu VND) tiền vay được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	-	51.008
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(i))	566.991	520.813
	<hr/>	<hr/>
	566.991	571.821
	<hr/>	<hr/>

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	1.906.555	2.299.743
▪ Bảng ngoại tệ	66.263	80.200
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	5.179.962	4.013.503
▪ Bảng ngoại tệ	-	508
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bảng VND	59.519.499	57.881.453
▪ Bảng ngoại tệ	220.842	193.623
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	66.608	62.838
▪ Bảng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	75	5.215
▪ Bảng ngoại tệ	5.806	59
	66.965.618	64.537.150

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cá nhân	61.414.324	59.288.295
Công ty cổ phần khác	2.785.927	2.227.550
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.516.245	1.859.642
Doanh nghiệp tư nhân	370.610	396.503
Công ty Nhà nước	198.399	221.218
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	186.110	144.518
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	177.446	116.304
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	87.012	102.224
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	45.986	63.171
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	96.252	34.445
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.001	32.232
Công ty hợp danh	8.965	7.219
Các đơn vị khác	77.341	43.829
	66.965.618	64.537.150

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
 Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi (i)	3.450.000	3.250.000
Trái phiếu thời hạn 2 năm của Tập đoàn (ii)	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu thời hạn 7 năm của Tập đoàn (iii)	1.174.000	743.000
	<hr/>	<hr/>
	5.624.000	4.993.000

- (i) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 2 năm, lãi suất năm cố định từ 3,8% đến 7,1%, lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.
- (ii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 2 năm của Tập đoàn có lãi suất năm cố định từ 5,2% đến 5,5%, lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.
- (iii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 7 năm của Tập đoàn có lãi suất thả nổi, lãi suất năm đầu tiên cố định từ 7,00% đến 8,00%, lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

20. Các khoản nợ khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	1.563.782	1.636.228
▪ Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	123.383	100.520
▪ Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác	13.538	8.258
▪ Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	24.047	4.468
	<hr/>	<hr/>
	1.724.750	1.749.474
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	43.300	94.802
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 21)	41.895	84.215
▪ Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	27.926	7.775
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ chuyển tiền nhanh	24.643	-
▪ Đặt cọc mua trái phiếu của Tập đoàn	20.000	-
▪ Doanh thu phí bảo lãnh chờ phân bổ	9.349	7.070
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	8.078	8.974
▪ Phải trả khác	26.082	30.325
	<hr/>	<hr/>
	157.973	138.359
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)		
	96.645	57.710
	<hr/>	<hr/>
	2.022.668	2.040.345

(i) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 30/6/2020 Triệu VND Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	57.710	34.139
Trích lập quỹ trong kỳ	40.179	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.244)	(884)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	96.645	33.255

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.113	7.021	(7.419)	1.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.085	66.169	(105.033)	38.221
Thuế thu nhập cá nhân	2.356	20.719	(21.189)	1.886
Các loại thuế khác	2.661	2.717	(5.305)	73
	84.215	96.626	(138.946)	41.895

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	945	6.299	(6.552)	692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.979	55.680	(128.407)	52.252
Thuế thu nhập cá nhân	2.298	20.327	(20.564)	2.061
Các loại thuế khác	-	6.549	(6.549)	-
	128.222	88.855	(162.072)	55.005

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.190.199	82.659	161.723	-	843.169	5.277.750
Tăng vốn trong kỳ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	586.628	-	-	-	(586.628)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	260.088	260.088
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(40.179)	(40.179)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(4.562)	-	(4.562)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.776.827	82.659	161.723	(4.562)	476.450	5.493.097
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.190.199	67.684	131.771	-	628.730	5.018.384
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	218.357	218.357
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(6.099)	-	(6.099)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.190.199	67.684	131.771	(6.099)	847.087	5.230.642

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Ngân hàng là:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	419.019.904	4.190.199	419.019.904	4.190.199
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	58.662.765	586.628	-	-
Số dư cuối kỳ	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 77/2020/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 11 năm 2020 thông nhất phương án tăng vốn điều lệ năm 2020, văn bản phê duyệt số 2074/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công văn số 2339/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức, Ngân hàng đã phát hành 58.662.765 cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ phát hành là 14% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 14 cổ phiếu mới).

Ngày 1 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã cập nhật Giấy Đăng ký doanh nghiệp số 2200269805, đăng ký thay đổi lần thứ 25 với mức vốn điều lệ là 4.776.826.690.000 VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
 Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu lãi cho vay	2.039.767	1.909.713
▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	704.599	375.866
▪ Thu lãi tiền gửi	66.233	65.909
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	18.414	12.060
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.449	4.038
	2.835.462	2.367.586
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
▪ Trả lãi tiền gửi	2.172.494	2.044.007
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	152.963	98.757
▪ Trả lãi tiền vay	24.770	23.614
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	2.809	1.384
	2.353.036	2.167.762
	482.426	199.824

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
 Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	39.048	15.618
▪ Dịch vụ thẻ	7.507	4.245
▪ Dịch vụ khác	18.565	10.469
	<hr/>	<hr/>
	65.120	30.332
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.537	2.753
▪ Dịch vụ thẻ	16.452	3.673
▪ Dịch vụ tư vấn	1.711	1.038
▪ Phí bưu điện và mạng viễn thông	694	837
▪ Các chi phí khác	2.505	784
	<hr/>	<hr/>
	23.899	9.085
	<hr/>	<hr/>
	41.221	21.247
	<hr/>	<hr/>

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	17.142	12.710
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	40.643	38.042
	<hr/>	<hr/>
	57.785	50.752
	<hr/>	<hr/>
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.049	1.556
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.795	24.903
	<hr/>	<hr/>
	34.844	26.459
	<hr/>	<hr/>
	22.941	24.293
	<hr/>	<hr/>

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	381.170	501.318
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(20.083)	(4.044)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(ii))	6.194	107
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	17.261
	<u>367.281</u>	<u>514.642</u>

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	58.697	11.517
▪ Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	2.558	3.531
▪ Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	82.441
▪ Thu khác	166	1.129
	<u>61.421</u>	<u>98.618</u>
Chi phí hoạt động khác	531	237
	<u>60.890</u>	<u>98.381</u>

- (i) Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản thể hiện khoản phí cam kết thu được theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 (Thuyết minh 15(i)) (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: theo Hợp đồng đặt cọc ngày 29 tháng 6 năm 2019).

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	315.277	267.395
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	270.391	222.092
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	26.515	24.491
▪ Chi khác	18.371	20.812
2. Chi về tài sản	158.788	150.448
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.793	42.184
▪ Chi phí thuê tài sản	75.639	70.587
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	19.203	26.319
▪ Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	15.361	10.811
▪ Chi phí khác	792	547
3. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	43.594	33.332
4. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	18.485	14.947
5. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	12.757	9.459
6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	10.066	9.520
7. Chi vật liệu, giấy tờ in	4.384	3.008
8. Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	3.085	3.707
9. Chi phí công tác	2.095	2.329
10. Chi phí khác	52.268	49.293
	620.799	543.438

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	21.520	23.392
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	934	91.477
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu VAMC	-	(81.523)
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(iii))	5.249	2.250
Trích lập dự phòng các tài sản Có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 15(vii))	-	5.316
	27.703	40.912

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	66.169	55.290
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	390
	<hr/>	<hr/>
	66.169	55.680

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	326.257	274.037
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng và công ty con	65.251	54.807
Chi phí không được khấu trừ	1.109	311
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	390
Lỗi tính thuế các năm trước được sử dụng	(191)	-
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	-	172
	<hr/>	<hr/>
	66.169	55.680

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kế toán báo cáo là 260.088 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 218.357 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 477.682.669 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 477.682.669 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	260.088	218.357
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	260.088	218.357

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021. Nếu Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
		Trình bày lại (**)	Như đã trình bày trước đây
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	419.019.904	419.019.904	418.313.499
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong kỳ	58.662.765	58.662.765	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	477.682.669	477.682.669	418.313.499

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
 Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND Trình bày lại (**)	30/6/2020 VND Như đã trình bày trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	544	457	522

(**) Việc trình bày lại phản ánh ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong kỳ.

(b) **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong kỳ kế toán, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt	578.474	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	13.323.040	2.254.297
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	997.718	538.872
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9.137.725	11.995.165
	24.036.957	15.369.357

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân	2.554	2.376
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương và thưởng	270.391	238.790
2. Thu nhập khác	18.371	21.962
3. Tổng thu nhập (1+2)	288.762	260.752
Tiền lương bình quân/tháng	17,64	16,75
Thu nhập bình quân/tháng	18,84	18,29

34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	78.706.303	72.902.372
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	11.567.396	13.340.344
Động sản	2.435.700	2.401.124
Tài sản khác	10.632.252	9.026.962
	103.341.651	97.670.802

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i))		
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.810.063	4.181.657
▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	1.009.203	739.511
	3.819.266	4.921.168

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2021		31/12/2020		31/12/2020	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Cam kết giao dịch hồi đoái	41.177.012	-	41.177.012	6.404.854	-	6.404.854
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	3.348.053	-	3.348.053	230.900	-	230.900
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.046.955	-	1.046.955	230.900	-	230.900
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.782.004	-	36.782.004	5.943.054	-	5.943.054
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	126.516	(1.651)	124.865	153.620	(3.380)	150.240
Bảo lãnh vay vốn	22.245	-	22.245	2.575	-	2.575
Bảo lãnh khác	1.633.029	(19.592)	1.613.437	1.027.429	(17.926)	1.009.503

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2021 30/6/2020
Triệu VND Triệu VND

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị

Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	201.372	180.258
Rút tiền gửi KKH	198.444	185.453
Trả lãi tiền gửi KKH	6	4

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Lương và thưởng của Tổng Giám đốc	2.608	2.145
Lương và thưởng của các Phó Tổng Giám đốc	7.883	9.447
Lương, thưởng và thù lao của Kế toán Trưởng	473	513
Thù lao của Hội đồng Quản trị	3.563	3.442
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.457	685
Gửi tiền KKH	109.688	415.913
Rút tiền gửi KKH	101.688	412.117
Trả lãi tiền gửi KKH	6	29
Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	40.028	51.002
Rút tiền gửi CKH	43.294	101.610
Trả lãi tiền gửi CKH	399	2.554
Cho vay	800	110
Trả tiền vay	801	110
Trả lãi tiền vay	1	-

Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Gửi tiền KKH	413.070	681.439
Rút tiền gửi KKH	420.619	705.213
Trả lãi tiền gửi KKH	4	115
Gửi tiền CKH	20.381	54.314
Rút tiền gửi CKH	22.069	42.491
Trả lãi tiền gửi CKH	643	1.939
Cho vay	-	21.746
Trả tiền vay	1.643	21.445
Trả lãi tiền vay	123	766

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
 Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối kỳ	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị		
Số dư tiền gửi KKH	3.157	223
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Số dư tiền gửi KKH	12.078	5.858
Số dư tiền gửi CKH	16.309	19.194
Dự chi lãi tiền gửi CKH	157	224
Số dư cho vay	710	5.591
Dự thu lãi tiền vay	-	77
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Số dư tiền gửi KKH	753	8.211
Số dư tiền gửi CKH	16.319	28.151
Dự chi lãi tiền gửi CKH	185	349
Số dư cho vay	3.517	5.749
Dự thu lãi tiền vay	-	10

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh – gộp Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	13.339.512	100.545	46.476.514	16.144.074	13.883.150	66.944.894	5.624.000	1.781.790
Nước ngoài	178.860	-	-	-	247.851	20.724	-	-
	13.518.372	100.545	46.476.514	16.144.074	14.131.001	66.965.618	5.624.000	1.781.790

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh – gộp Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	12.365.651	-	44.801.916	27.573.170	14.643.134	64.446.657	4.993.000	1.183.624
Nước ngoài	168.386	-	-	-	-	90.493	-	-
	12.534.037	-	44.801.916	27.573.170	14.643.134	64.537.150	4.993.000	1.183.624



38. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Tập đoàn;
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Tập đoàn do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập theo các quy định của NHNNVN.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNNVN	13.323.040	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13.518.372	12.534.037
Chứng khoán kinh doanh – gộp	100.545	-
Cho vay khách hàng – gộp	46.476.514	44.801.916
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	800.663	5.148.468
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	15.343.411	22.424.702
Các khoản lãi, phí phải thu	1.468.382	1.799.931
Các tài sản tài chính khác – gộp	2.206.694	1.485.052
	93.237.621	90.448.403
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	126.516	153.620
Bảo lãnh vay vốn	22.245	2.575
Các bảo lãnh khác	1.633.029	1.027.429
	1.781.790	1.183.624
	95.019.411	91.632.027

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Bảng phân tích chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	13.323.040	-	-	13.323.040
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13.518.372	-	-	13.518.372
Chứng khoán kinh doanh – gộp	100.545	-	-	100.545
Cho vay khách hàng – gộp	44.581.651	491.861	1.403.002	46.476.514
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	800.663	-	-	800.663
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	15.343.411	-	-	15.343.411
Các khoản lãi, phí phải thu	1.468.382	-	-	1.468.382
Tài sản tài chính khác – gộp	2.099.106	-	107.588	2.206.694
	91.235.170	491.861	1.510.590	93.237.621
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	2.254.297	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.534.037	-	-	12.534.037
Cho vay khách hàng – gộp	43.306.012	812.867	683.037	44.801.916
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	5.148.468	-	-	5.148.468
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	22.424.702	-	-	22.424.702
Các khoản lãi, phí phải thu	1.799.931	-	-	1.799.931
Tài sản tài chính khác – gộp	1.377.464	-	107.588	1.485.052
	88.844.911	812.867	790.625	90.448.403

Xem Thuyết minh 34(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và đã trích lập dự phòng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN; chứng khoán kinh doanh được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

007-C
ÁNH
TNHH
G
CHỈ M

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	578.474	-	-	-	-	-	-	578.474
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.323.040	-	-	-	-	-	13.323.040
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.753.448	5.764.924	-	-	-	-	13.518.372
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	100.545	-	-	-	100.545
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	27.047	-	-	-	-	-	-	27.047
Cho vay khách hàng – gộp (*)	1.894.862	-	10.353.400	18.146.551	8.653.197	6.853.465	567.351	7.688	46.476.514
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	600.004	1.450.109	300.000	850.033	4.942.635	8.001.293	16.144.074
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	1.400	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	835.837	-	-	-	-	-	-	835.837
Tài sản Có khác – gộp	107.868	3.758.679	-	-	-	-	-	-	3.866.547
	2.002.730	5.201.437	32.029.892	25.361.584	9.053.742	7.703.498	5.509.986	8.008.981	94.871.850
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	12.666	12.666
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.475.573	5.873.931	781.497	-	-	-	14.131.001
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.115.725	11.984.317	19.988.526	17.569.485	2.307.565	-	66.965.618
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	750.000	600.000	1.800.000	1.300.000	1.174.000	5.624.000
Các khoản nợ khác	-	2.022.668	-	-	-	-	-	-	2.022.668
	-	2.022.668	22.591.298	18.608.248	21.370.023	19.369.485	3.607.565	1.186.666	88.755.953
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	2.002.730	3.178.769	9.438.594	6.753.336	(12.316.281)	(11.665.987)	1.902.421	6.822.315	6.115.897
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.002.730	3.178.769	9.438.594	6.753.336	(12.316.281)	(11.665.987)	1.902.421	6.822.315	6.115.897



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	581.023	-	-	-	-	-	-	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.254.297	-	-	-	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	6.986.322	5.547.715	-	-	-	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	52	-	-	-	-	-	-	52
Cho vay khách hàng – gộp (*)	1.495.904	-	8.002.064	24.225.955	5.453.115	5.416.224	19.582	189.072	44.801.916
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	300.001	599.966	1.310.276	8.407.953	205.426	16.749.548	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	1.400	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	852.037	-	-	-	-	-	-	852.037
Tài sản Có khác – gộp	107.588	3.400.880	-	-	-	-	-	-	3.508.468
	1.603.492	4.835.392	17.542.684	30.373.636	6.763.391	13.824.177	225.008	16.938.620	92.106.400
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	13.730	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.306.561	5.798.576	537.997	-	-	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.879.328	12.938.508	19.600.042	16.582.050	2.537.222	-	64.537.150
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.900.000	3.093.000	-	-	4.993.000
Các khoản nợ khác	-	2.040.345	-	-	-	-	-	-	2.040.345
	-	2.040.345	21.185.889	18.737.084	22.038.039	19.675.050	2.537.222	13.730	86.227.359
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.603.492	2.795.047	(3.643.205)	11.636.552	(15.274.648)	(5.850.873)	(2.312.214)	16.924.890	5.879.041
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.603.492	2.795.047	(3.643.205)	11.636.552	(15.274.648)	(5.850.873)	(2.312.214)	16.924.890	5.879.041

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác							
▪ VND	-	1,15% - 1,80%	1,65% - 3,50%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,20% - 0,50%	0,35% - 0,60%	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	-	-	6,00%	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	0,00% - 29,25%	3,80% - 28,00%	4,00% - 18,00%	4,50% - 17,75%	3,00% - 16,00%	7,50% - 17,75%	4,00% - 12,55%
▪ Ngoại tệ	3,00% - 4,50%	2,10% - 4,65%	2,10% - 6,00%	2,10% - 5,00%	2,10% - 2,50%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	6,10% - 10,00%	5,70% - 8,90%	6,00% - 9,60%	7,30% - 10,30%	6,20% - 11,00%	2,30% - 10,00%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
▪ VND	-	-	-	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
▪ VND	-	1,10% - 3,00%	1,70% - 2,20%	2,68%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,20% - 1,76%	0,35% - 2,21%	0,62% - 1,95%	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	0,00%	0,10% - 19,00%	2,80% - 8,90%	2,80% - 9,00%	3,00% - 8,90%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	-	-	5,80% - 6,00%	4,50% - 5,00%	3,80% - 7,10%	4,20% - 5,50%	7,00% - 8,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác							
▪ VND	-	0,20% - 1,60%	0,85% - 3,05%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,35% - 0,85%	0,40% - 1,00%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	0,00% - 29,25%	0,00% - 28,00%	3,30% - 17,00%	4,50% - 15,00%	4,50% - 15,00%	5,50% - 12,40%	8,00% - 12,25%
▪ Ngoại tệ	4,30%	2,50% - 5,00%	2,50% - 5,00%	2,10% - 4,50%	2,10% - 4,00%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	8,40% - 9,25%	7,20% - 9,00%	6,10% - 9,50%	5,70% - 10,00%	6,20% - 10,30%	0,00% - 8,00%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
▪ VND	-	-	-	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
▪ VND	-	0,17% - 3,90%	0,90% - 1,40%	1,80%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,10% - 2,30%	0,45% - 2,10%	0,71% - 2,10%	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	0,00%	0,10% - 19,00%	2,60% - 8,99%	2,60% - 9,00%	3,00% - 9,00%	3,00% - 9,00%
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	-	-	-	4,50% - 5,00%	7,10%	-	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.



(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR. Tập đoàn đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2021	31/12/2020
USD/VND	23.010	23.090
EUR/VND	27.400	28.367
GBP/VND	31.902	31.316
CAD/VND	18.720	18.106
AUD/VND	17.295	17.716
SGD/VND	17.144	17.448
JPY/VND	208	224
CHF/VND	25.068	26.170
CNY/VND	3.550	35.334
KRW/VND	21	21
XAU/VND (chì)	5.650.000	5.585.000

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	466.373	85.657	4.693	21.751	578.474
Tiền gửi tại NHNNVN	13.300.183	22.857	-	-	13.323.040
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.669.120	3.788.963	5.493	54.796	13.518.372
Chứng khoán kinh doanh	100.545	-	-	-	100.545
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.068.472	(4.015.482)	-	(25.943)	27.047
Cho vay khách hàng – gộp	43.941.027	2.535.487	-	-	46.476.514
Chứng khoán đầu tư – gộp	16.144.074	-	-	-	16.144.074
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.400	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	835.837	-	-	-	835.837
Tài sản Có khác – gộp	3.796.576	69.966	5	-	3.866.547
Tổng tài sản (1)	92.323.607	2.487.448	10.191	50.604	94.871.850
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	12.666	-	-	-	12.666
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.653.912	4.477.089	-	-	14.131.001
Tiền gửi của khách hàng	66.672.699	289.881	1.988	1.050	66.965.618
Phát hành giấy tờ có giá	5.624.000	-	-	-	5.624.000
Các khoản nợ khác	2.008.429	13.026	1	1.212	2.022.668
Vốn và các quỹ	5.493.097	-	-	-	5.493.097
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	89.464.803	4.779.996	1.989	2.262	94.249.050
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	2.858.804	(2.292.548)	8.202	48.342	622.800
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(2.302.681)	2.289.495	-	11.603	(1.583)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	556.123	(3.053)	8.202	59.945	621.217

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	468.102	84.408	4.562	23.951	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	2.233.351	20.946	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.798.247	4.670.181	16.495	49.114	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	141.610	(168.132)	-	26.574	52
Cho vay khách hàng – gộp	42.717.606	2.084.310	-	-	44.801.916
Chứng khoán đầu tư – gộp	27.573.170	-	-	-	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.400	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	852.037	-	-	-	852.037
Tài sản Có khác – gộp	3.485.064	23.359	5	40	3.508.468
Tổng tài sản (1)	85.270.587	6.715.072	21.062	99.679	92.106.400
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	13.730	-	-	-	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.228.732	6.414.402	-	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	64.262.752	272.851	1.094	453	64.537.150
Phát hành giấy tờ có giá	4.993.000	-	-	-	4.993.000
Các khoản nợ khác	2.027.062	13.242	1	40	2.040.345
Vốn và các quỹ	5.277.750	-	-	-	5.277.750
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	84.803.026	6.700.495	1.095	493	91.505.109
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	467.561	14.577	19.967	99.186	601.291
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	467.561	14.577	19.967	99.186	601.291

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
USD (yếu đi 1%)	24
EUR (yếu đi 4%)	(262)
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
USD (yếu đi 1%)	(117)
EUR (mạnh lên 9%)	1.438
	<hr/>

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Tập đoàn trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Tập đoàn có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Tập đoàn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Tập đoàn quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Tập đoàn duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian đáo hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	578.474	-	-	-	-	578.474
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.323.040	-	-	-	-	13.323.040
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.753.447	5.764.925	-	-	-	13.518.372
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	100.545	-	-	100.545
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.265	3.737	16.045	-	-	27.047
Cho vay khách hàng – gộp	212.614	1.682.248	3.457.147	4.793.177	13.268.760	9.672.050	13.390.518	46.476.514
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	600.004	1.450.109	1.150.033	4.942.635	8.001.293	16.144.074
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400
Tài sản cố định	-	-	58	44	15.038	281.486	539.211	835.837
Tài sản Có khác – gộp	107.588	-	185.865	1.263.140	222.595	1.265.543	821.816	3.866.547
Tổng tài sản (1)	320.202	1.682.248	25.905.300	13.275.132	14.773.016	16.161.714	22.754.238	94.871.850
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	12.666	12.666
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.475.573	5.873.931	551.397	230.100	-	14.131.001
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.009.571	12.047.350	20.024.728	17.576.247	2.307.722	66.965.618
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	750.000	2.400.000	1.300.000	1.174.000	5.624.000
Các khoản nợ khác	-	-	575.673	427.837	948.882	57.295	12.981	2.022.668
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	23.060.817	19.099.118	23.925.007	19.163.642	3.507.369	88.755.953
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	320.202	1.682.248	2.844.483	(5.823.986)	(9.151.991)	(3.001.928)	19.246.869	6.115.897

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	581.023	-	-	-	-	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.254.297	-	-	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	6.986.322	5.547.715	-	-	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	400	2.807	(3.155)	-	-	52
Cho vay khách hàng – gộp	784.735	711.169	3.962.205	4.077.417	14.570.583	9.586.906	11.108.901	44.801.916
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	300.000	599.965	3.011.150	4.947.507	18.714.548	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400
Tài sản cố định	-	-	15	4	1.189	67.639	783.190	852.037
Tài sản Có khác – gộp	107.588	-	339.410	92.361	1.676.832	997.984	294.293	3.508.468
Tổng tài sản (1)	892.323	711.169	14.423.672	10.320.269	19.256.599	15.600.036	30.902.332	92.106.400
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	13.730	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.306.561	5.798.576	537.997	-	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.879.328	12.938.508	36.182.092	2.537.222	-	64.537.150
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.050.000	1.200.000	743.000	4.993.000
Các khoản nợ khác	-	-	588.756	486.894	942.113	22.582	-	2.040.345
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	21.774.645	19.223.978	40.712.202	3.759.804	756.730	86.227.359
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	892.323	711.169	(7.350.973)	(8.903.709)	(21.455.603)	11.840.232	30.145.602	5.879.041

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	27.047	(*)	52	(*)
▪ Chứng khoán kinh doanh	100.545	(*)	-	-
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.530.364	(*)	11.076.091	(*)
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.582.971	(*)	1.681.249	(*)
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4.446.400	(*)	4.228.649	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	4.750.076	(*)	5.410.362	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	13.323.040	13.323.040	2.254.297	2.254.297
▪ Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13.518.372	(*)	12.534.037	(*)
▪ Cho vay khách hàng	45.997.913	(*)	44.345.769	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	1.468.382	(*)	1.799.931	(*)
▪ Các khoản phải thu	2.098.826	(*)	1.397.184	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	599.332	(*)	4.930.454	(*)
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	(*)	210.489	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	(*)	-	(*)

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	12.666	(*)	13.730	(*)
▪ Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.131.001	(*)	14.643.134	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	66.965.618	(*)	64.537.150	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	5.624.000	(*)	4.993.000	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	1.724.750	(*)	1.749.474	(*)
▪ Nợ phải trả tài chính khác	106.729	(*)	54.144	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

39. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2021	30/6/2020
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
I. Doanh thu	1.052.936	886.373	869.143	761.473	6.014.720	5.746.698	(4.529.647)	(4.328.570)	3.407.152	3.065.974
1. Doanh thu lãi	1.033.889	864.887	865.321	752.184	5.465.899	5.079.085	(4.529.647)	(4.328.570)	2.835.462	2.367.586
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	18.979	6.847	3.822	1.480	42.319	22.005	-	-	65.120	30.332
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	68	14.639	-	7.809	506.502	645.608	-	-	506.570	668.056
II. Chi phí	999.917	837.682	781.031	709.512	5.801.891	5.532.401	(4.529.647)	(4.328.570)	3.053.192	2.751.025
1. Chi phí lãi	910.200	762.708	709.303	651.619	5.263.180	5.082.005	(4.529.647)	(4.328.570)	2.353.036	2.167.762
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.820	5.966	2.897	1.805	39.076	34.413	-	-	47.793	42.184
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	83.897	69.008	68.831	56.088	499.635	415.983	-	-	652.363	541.079
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	53.019	48.691	88.112	51.961	212.829	214.297	-	-	353.960	314.949
Chi phí dự phòng rủi ro	10.876	9.536	10.687	7.725	6.140	23.651	-	-	27.703	40.912
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	42.143	39.155	77.425	44.236	206.689	190.646	-	-	326.257	274.037

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	30/6/2021	31/12/2020	30/6/2021	31/12/2020	30/6/2021	31/12/2020	30/6/2021	31/12/2020	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	133.154	133.804	98.053	96.442	347.267	350.777	-	-	578.474	581.023
2. Tiền gửi tại NHNNVN	5.383	654	22.192	21.315	13.295.465	2.232.328	-	-	13.323.040	2.254.297
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	486	1.338	1.846	3.227	13.516.040	12.529.472	-	-	13.518.372	12.534.037
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	100.545	-	-	-	100.545	-
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	27.047	52	-	-	27.047	52
6. Cho vay khách hàng	3.924.990	3.238.550	5.595.304	5.456.833	36.477.619	35.650.386	-	-	45.997.913	44.345.769
7. Chứng khoán đầu tư	1.476.840	1.476.840	1.212.835	1.212.835	13.419.468	24.847.619	-	-	16.109.143	27.537.294
8. Tài sản cố định	26.311	20.349	30.369	24.154	779.157	807.534	-	-	835.837	852.037
9. Tài sản Có khác	174.327	96.721	128.688	75.063	3.478.221	3.251.373	(22.557)	(22.557)	3.758.679	3.400.600
IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	12.666	13.730	-	-	12.666	13.730
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	5	3	1.453	-	14.129.543	14.643.131	-	-	14.131.001	14.643.134
3. Tiền gửi của khách hàng	21.599.628	20.517.635	12.982.262	12.077.136	32.383.728	31.942.379	-	-	66.965.618	64.537.150
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.624.000	4.993.000	-	-	5.624.000	4.993.000
5. Nợ phải trả khác	596.657	632.301	320.612	357.702	1.082.842	1.027.785	22.557	22.557	2.022.668	2.040.345

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	505.473	280.929

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đến một năm	94.643	84.076
Trên một đến năm năm	223.754	163.465
Trên năm năm	36.440	36.061
	354.837	283.602

41. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(b) và Thuyết minh 3(f), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Tập đoàn sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất năm, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Ngoại trừ việc Tập đoàn áp dụng Thông tư 03 từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h), không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của cùng kỳ năm trước.

43. Sự kiện bất thường

Trong sáu tháng đầu năm 2021, dịch Covid-19 đã gây ra những ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở nhiều quốc gia bao gồm Việt Nam. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn sẽ phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm cả thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và tất cả các thông tin này đều không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng dịch Covid-19 có thể sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn, mức độ ảnh hưởng cụ thể là không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

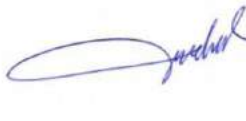
Ngày 9 tháng 9 năm 2021

Người lập



Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Đinh Nguyên Hải Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lê Huy Dũng
Tổng Giám đốc

